

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 1 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 1 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ ngày là UBND Thành phố Cần Thơ.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2021
Ông Chu Thanh Quân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2021
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/07/2021

Ban kiểm soát

Bà Ninh Thị Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Tổng giám đốc đến ngày 01/12/2021
Ông Chu Thanh Quân	Tổng Giám đốc	Tổng giám đốc từ ngày 01/12/2021
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Thanh Quân

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.014.841.084.931	951.093.711.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.443.274.413	17.626.261.994
1 Tiền	111		20.443.274.413	17.626.261.994
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	557.558.049.621	797.025.411.673
1 Chứng khoán kinh doanh	121		245.781.162.121	176.400.911.673
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.939.112.500)	(5.323.500.000)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		316.716.000.000	625.948.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.485.944.908	71.828.603.696
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	345.531.596.455	81.331.758.446
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.822.595.562	10.005.658.425
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.346.877.616	15.296.520.569
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.215.124.725)	(34.805.333.744)
IV. Hàng tồn kho	140	10	60.504.715.191	46.129.725.615
1 Hàng tồn kho	141		62.833.396.150	46.129.725.615
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.328.680.959)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.849.100.798	18.483.708.398
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.395.183.987	2.740.778.348
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.447.747.747	13.746.835.921
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6.169.064	1.996.094.129
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.288.640.855.637	1.040.817.396.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.200.000	94.200.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	94.200.000	94.200.000
II. Tài sản cố định	220		156.764.520.454	149.629.126.880
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	92.338.910.229	84.342.921.332
- Nguyên giá	222		325.179.610.071	190.129.753.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.840.699.842)	(105.786.832.448)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	64.425.610.225	65.286.205.548
- Nguyên giá	228		74.106.775.410	72.525.132.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.681.165.185)	(7.238.926.779)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	71.652.812.923	71.652.812.923
- Nguyên giá	231		77.840.355.709	77.840.355.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	21.894.339.331	32.843.296.374
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.052.984.654	19.199.914.458
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.841.354.677	13.643.381.916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	415.718.192.514	772.378.260.227
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		323.705.981.264	746.426.080.227
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		92.012.211.250	25.952.180.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		622.516.790.415	14.219.699.768
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	15	27.793.496.129	8.142.827.615
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		279.990.262	287.898.756
3 Lợi thế thương mại	269		594.443.304.024	5.788.973.397
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.303.481.940.568	1.991.911.107.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		288.881.279.277	156.822.792.996
I. Nợ ngắn hạn	310		274.343.416.279	149.117.533.231
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	60.480.837.849	60.018.576.039
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.956.153.204	1.803.744.031
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.327.578.573	3.570.916.998
4 Phải trả người lao động	314		14.759.298.575	11.542.043.941
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.801.707.921	2.282.194.296
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.270.715.534	24.917.631.574
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	159.276.133.063	40.938.266.500
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.470.991.560	4.044.159.852
II. Nợ dài hạn	330		14.537.862.998	7.705.259.765
1 Phải trả dài hạn khác	337	18	10.320.552.544	-
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.217.310.454	7.705.259.765
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.014.600.661.291	1.835.088.314.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.014.600.661.291	1.835.088.314.552
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.138.040.571	7.531.898.841
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.549.440.990	70.135.549.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.198.019.399	53.244.224.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.351.421.591	16.891.325.093
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		302.172.557.124	243.680.243.544
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.303.481.940.568	1.991.911.107.548



Chu Thanh Quân

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm 2021	Năm 2020		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	134.337.438.428	131.319.932.958	522.034.004.870	461.915.174.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.720.065.090	242.110.328	4.553.374.025	1.769.071.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		132.617.373.338	131.077.822.630	517.480.630.845	460.146.103.503
4. Giá vốn hàng bán	11	25	103.377.244.444	109.393.891.470	417.622.491.283	387.122.091.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.240.128.894	21.683.931.160	99.858.139.562	73.024.012.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	28.304.618.318	2.786.798.516	270.287.573.703	8.095.748.474
7. Chi phí tài chính	22	28	1.991.895.501	393.250.396	105.397.400.473	2.653.905.154
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.221.504.145	173.526.683	3.703.721.598	1.148.524.982
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.317.486.122)	(5.902.298.298)	(11.412.512.147)	(6.154.611.595)
9. Chi phí bán hàng	25	29	24.370.616.384	9.302.219.720	65.198.616.934	31.783.406.939
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.850.565.990	4.814.953.010	51.172.675.186	19.701.815.801
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26)	30		8.014.183.215	4.058.008.252	136.984.508.525	20.826.021.265
12. Thu nhập khác	31		335.257.373	402.157.352	513.734.875	703.265.947
13. Chi phí khác	32		37.225.794	13.468.870	55.671.642	324.680.624
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		298.031.579	388.688.482	458.063.233	378.585.323
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.312.214.794	4.446.696.734	137.422.571.758	21.204.606.588
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.910.909.526	1.364.678.259	11.855.667.077	3.774.872.696
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.622.583.872)	1.787.563.097	(6.488.346.495)	641.718.951
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6.023.889.140	1.294.455.378	132.055.251.176	16.788.014.931
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.413.561.224	1.202.399.469	114.836.086.249	16.891.325.093
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.610.327.916	92.055.909	17.219.164.927	(103.310.162)
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	23	8	778	114



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Chủ tịch Quản lý Tài chính
Tông giám đốc
Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	137.422.571.758	21.204.606.588
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	53.388.042.262	17.163.916.971
- Các khoản dự phòng	3	(1.088.403.243)	1.568.485.490
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(312.527.322)	(122.480.110)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(126.919.939.961)	(614.675.801)
- Chi phí lãi vay	6	3.703.721.598	1.148.524.982
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	66.193.465.092	40.348.378.120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(69.456.741.207)	(5.098.340.134)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.119.272.525	(12.157.213.377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.972.140.356	4.720.389.841
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.377.587.676)	1.579.551.798
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(44.630.250.448)	2.300.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.902.686.655)	(1.153.799.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.947.604.659)	(1.458.174.523)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	287.580.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(511.835.200)	(342.111.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.254.247.872)	28.738.680.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.819.440.851)	(5.326.101.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.149.200.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(234.531.000.000)	(214.850.247.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	525.671.742.500	161.502.247.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(417.571.645.259)	(12.078.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	73.075.250.000	12.078.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.697.202.307	7.135.021.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.328.691.303)	(51.539.079.598)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.013.500.000	1.400.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	305.951.493.945	201.210.443.238
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.537.150.353)	(171.143.384.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84.427.843.592	31.467.059.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.844.904.417	8.666.660.135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.626.261.994	8.964.979.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.891.998)	(5.377.204)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.443.274.413	17.626.261.994



Chú Thành Quân
Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 1 năm 2022

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU CHÍNH

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2021, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	60.642.923	606.429.230.000	41,07%
- Cổ đông khác	87.005.161	870.051.610.000	58,93%
Tổng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,0%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1103 người (Tại ngày 01/01/2021 là 654 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống; Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh tại: 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số thuế: 1800518314-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội tại: Tầng 5, tòa Times Tower - HACC 1 Complex Building, số 35 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Mã số thuế: 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày Số cuối kỳ như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty con cấp 1				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	95,87%	95,87%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty con cấp 2				
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	94,72%	98,00%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (*)	Khánh Hòa	64,28%	78,85%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại
Các công ty liên kết:				
Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	39,94%	49,00%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần FIT Consumer nhận chuyển nhượng 3.975.947 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 33,13% của Công ty CP Nước Khánh Hòa. Theo đó, Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa trở thành Công ty con cấp 2 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2020. Báo cáo tài chính Hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021 đảm bảo khả năng so sánh và không có sự khác biệt đáng kể nào ngoài thông tin trong năm 2021 Công ty phát sinh giao dịch tăng tỷ lệ góp vốn vào Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa từ Công ty liên kết trở thành Công ty con.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);
- b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm;
- c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;
- đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;
- e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

4.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	230.818.193	85.307.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.212.456.220	17.540.954.568
Cộng	20.443.274.413	17.626.261.994

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	245.781.162.121	-	4.939.112.500	-
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	239.656.162.121		4.939.112.500	
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	239.656.162.121			170.275.911.673
Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	1.185.887.500	4.939.112.500	6.125.000.000
				801.500.000
				5.323.500.000
				5.323.500.000

Ghi chú:

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày Số cuối kỳ nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.716.000.000	316.716.000.000	625.948.000.000	625.948.000.000
b1) Ngắn hạn	316.716.000.000	316.716.000.000	625.948.000.000	625.948.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	12.000.000.000	12.000.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
- Trái phiếu (ii)	-	-	512.000.000.000	512.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (iii)	304.716.000.000,0	304.716.000.000	107.248.000.000	107.248.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	69.280.000.000	69.280.000.000	33.100.000.000	33.100.000.000
+ Công ty CP FIT Cosmetics	35.090.000.000	35.090.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Today Cosmetics	25.410.000.000	25.410.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	119.196.000.000	119.196.000.000	67.678.000.000	67.678.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư Trí Việt	820.000.000	820.000.000	820.000.000	820.000.000
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	54.920.000.000	54.920.000.000	950.000.000	950.000.000

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- BIDV Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa, với lãi suất dao động từ 4,6%-6,5%/ năm. Các Hợp đồng tiền gửi hiện đang được cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ Hoạt động kinh doanh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 12.000.000.000 đồng.

(ii) - Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi (512.000.000.000 VND đầu kỳ) của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hoa sen Việt Nam có kỳ hạn 5 năm, từ 22/06/2016 đến 22/06/2021. Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu (ngày 22/06/2021) Công ty thực hiện tất toán trái phiếu theo hình thức hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

(iii) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, nhằm mục đích đầu tư trên thị trường tài chính, bất động sản, FMCG... Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định từ 6%-8,5%/ năm khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá vốn VND	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư tài chính dài hạn			475.149.291.250	323.705.981.264			813.757.815.673	746.426.080.227
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết			383.137.080.000	323.705.981.264			787.805.635.673	746.426.080.227
+ Công ty CP FIT Cosmetics	49,00%	39,94%	383.137.080.000	323.705.981.264	39,28%	32,02%	423.224.780.000	375.267.989.888
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa (*)	78,85%	64,28%	-	-	49,00%	39,94%	364.580.855.673	371.158.090.339
c2) Đầu tư vào đơn vị khác			92.012.211.250				25.952.180.000	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam			2.272.180.000				2.272.180.000	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng			23.680.000.000				23.680.000.000	
+ Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt			66.060.031.250				-	

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

(*) Ngày 22/06/2021, Công ty CP FIT Consumer nhận chuyển nhượng 3.975.947 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 33,13% của Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa. Theo đó, Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa chuyển thành Công ty con từ ngày 22/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng:	345.531.596.455	81.331.758.446
- Công Ty Cổ Phần Phở Việt	3.127.011.200	2.407.691.520
- Crop'S Fruits NV	2.676.387.600	3.332.012.750
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	336.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	-	4.995.148.200
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- DOLE KOREA, LTD	7.343.057.600	1.487.346.915
- Entyce Food Ingredient PTY LTD	1.007.932.800	3.018.506.400
- FSL FOODS LTD	2.874.374.400	2.940.417.750
'- World Foods And Flavors SLU	1.779.159.872	-
'- Kataoka And CO., LTD	1.222.786.400	311.306.508
- SumStar Group Crop	-	15.322.128.900
- China Sdic International Trade CO., LTD	-	5.744.676.600
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	3.139.601.864	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	195.940.146.389	-
- Mercer Foods	6.142.684.800	-
- Ông Nguyễn Trí Dũng	20.796.800.000	-
- Bà Thạch Thị Hương Giang	25.200.000.000	-
- Ông Phạm Đức Thắng	27.800.000.000	-
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.449.775.095	1.547.081.033
- Công ty TNHH Tài Nguyên Đông Á	707.795.000	-
- TRADEX ASIA LIMITED	2.470.010.416	2.862.789.800
- Các đối tượng khác	32.419.688.355	24.428.267.406
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	116.388.395	116.388.395
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	116.388.395	116.388.395
b) Trả trước cho người bán	13.822.595.562	10.005.658.425
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- TOTAL CO., LTD.	463.732.889	-
- Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	542.000.000	-
- Công ty CP du lịch mở Toàn Cầu	352.360.000	-
- Cty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Châu Hải An	488.500.000	65.937.000
- Các đối tượng khác	7.558.178.442	5.521.897.194



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.346.877.616	(4.397.915.973)	15.296.520.569	(4.341.719.562)
- Lãi dự thu	9.837.186.156	-	3.240.520.686	-
- Ký quỹ, ký cược	156.258.095	-	-	-
- Tạm ứng	1.640.295.928	-	334.849.277	-
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	411.119.327	-	495.513.955	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	13.802.018.110	(897.915.973)	7.725.636.651	(841.719.562)
Trong đó, phải thu khác các bên liên quan:	14.612.666.345	-	8.045.817.876	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	6.805.598.054	-	5.379.888.290	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	6.418.933.434	-	2.043.870.683	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	1.388.134.857	-	622.058.903	-
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	1.123.225.075	-	335.132.881	-
b) Dài hạn	94.200.000	-	94.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	94.200.000	-	94.200.000	-
Cộng	29.441.077.616	(4.397.915.973)	15.390.720.569	(4.341.719.562)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	26.181.060.725	1.753.933.082	26.959.730.295	1.801.831.743
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill(ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	336.111.310	-	3.836.111.310	-
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	1.953.000.000	-
Công ty CP Giồng Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	-
Các đối tượng khác	14.417.094.456	1.753.933.082	11.695.764.026	1.801.831.743
2/Phải thu khác	4.397.915.973	-	4.341.719.562	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	897.915.973	-	841.719.562	-
3/Trả trước cho người bán	5.390.081.109	-	5.305.715.630	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.210	-
Các đối tượng khác	972.256.878	-	887.891.400	-
Cộng	35.969.057.807	1.753.933.082	36.607.165.487	1.801.831.743

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.468.776.909	2.328.680.959	24.992.283.294	-
Công cụ, dụng cụ	551.710.260	-	158.090.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.643.115.029	-	-	-
Thành phẩm	17.970.742.783	-	16.858.574.992	-
Hàng hóa	199.051.169	-	4.120.777.056	-
Cộng	62.833.396.150	2.328.680.959	46.129.725.615	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày đầu kỳ	77.648.600.110	99.171.046.798	99.171.046.798	99.171.046.798	8.266.112.956	8.266.112.956	4.946.584.270	4.946.584.270	97.409.646	97.409.646	190.129.753.780	
- Mua trong kỳ	633.201.819	2.972.499.857	2.972.499.857	2.972.499.857	1.066.627.273	1.066.627.273	163.238.611	163.238.611	-	-	4.835.567.560	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.724.800)	(84.724.800)	(84.724.800)	-	-	(1.842.800.000)	(1.842.800.000)	-	-	(1.927.524.800)	
- Tặng do hợp nhất Vikoda	31.906.033.304	91.377.925.647	91.377.925.647	91.377.925.647	7.547.531.001	7.547.531.001	1.310.323.579	1.310.323.579	-	-	132.141.813.531	
Tại ngày cuối kỳ	110.187.835.233	193.436.747.502	193.436.747.502	193.436.747.502	16.880.271.230	16.880.271.230	4.577.346.460	4.577.346.460	97.409.646	97.409.646	325.179.610.071	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày đầu kỳ	48.779.513.551	47.716.822.919	47.716.822.919	47.716.822.919	6.131.776.494	6.131.776.494	3.061.309.838	3.061.309.838	97.409.646	97.409.646	105.786.832.448	
- Khấu hao trong kỳ	7.697.695.754	11.977.739.987	11.977.739.987	11.977.739.987	1.081.498.740	1.081.498.740	282.737.228	282.737.228	-	-	21.039.671.709	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.724.800)	(84.724.800)	(84.724.800)	-	-	(1.842.800.000)	(1.842.800.000)	-	-	(1.927.524.800)	
- Tặng do hợp nhất Vikoda	26.482.071.438	75.339.801.888	75.339.801.888	75.339.801.888	4.802.240.553	4.802.240.553	1.317.606.606	1.317.606.606	-	-	107.941.720.485	
Tại ngày cuối kỳ	82.959.280.743	134.949.639.994	134.949.639.994	134.949.639.994	12.015.515.787	12.015.515.787	2.818.853.672	2.818.853.672	97.409.646	97.409.646	232.840.699.842	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	28.869.086.559	51.454.223.879	51.454.223.879	51.454.223.879	2.134.336.462	2.134.336.462	1.885.274.432	1.885.274.432	-	-	84.342.921.332	
Tại ngày cuối kỳ	27.228.554.490	58.487.107.508	58.487.107.508	58.487.107.508	4.864.755.443	4.864.755.443	1.758.492.788	1.758.492.788	-	-	92.338.910.229	

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 92.421.256.548 VND (tại ngày 01/01/2021 là 26.074.343.849 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 41.475.232.983 đồng (tại ngày 01/01/2021 với giá trị là 34.083.342.863 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	72.525.132.327	-	72.525.132.327
- Tăng do hợp nhất Vikoda	-	1.581.643.083	1.581.643.083
Tại ngày cuối kỳ	72.525.132.327	1.581.643.083	74.106.775.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	7.238.926.779	-	7.238.926.779
- Khấu hao trong kỳ	1.651.416.866	131.803.590	1.783.220.456
- Tăng do hợp nhất Vikoda	-	659.017.950	659.017.950
Tại ngày cuối kỳ	8.890.343.645	790.821.540	9.681.165.185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	65.286.205.548	-	65.286.205.548
Tại ngày cuối kỳ	63.634.788.682	790.821.543	64.425.610.225

13. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	71.652.812.923	6.187.542.786	77.840.355.709
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	71.652.812.923	6.187.542.786	77.840.355.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	71.652.812.923	-	71.652.812.923
Tại ngày cuối kỳ	71.652.812.923	-	71.652.812.923

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	10.052.984.654	-	19.199.914.458	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	10.052.984.654	-	19.199.914.458	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	11.841.354.677	-	13.643.381.916	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	5.610.794.083	-	8.754.994.083	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	1.342.172.761	-	-	-
Cộng	21.894.339.331	-	32.843.296.374	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty mẹ bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.395.183.987	2.740.778.348
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	456.900.734	481.401.799
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	-	174.420.230
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	1.090.434.865	1.553.123.581
Chi phí khác	847.848.388	531.832.738
b) Dài hạn	27.793.496.129	8.142.827.615
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	9.294.706.263	5.988.892.131
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	126.072.339	562.053.010
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.090.870.152	531.284.287
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	3.850.312.000	-
Chi phí trả trước của xưởng sản xuất Thạch dừa	-	834.203.465
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đánh Thạnh	5.851.406.250	-
Các khoản khác	1.580.129.125	226.394.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.353.112.425	1.353.112.425	410.313.306	410.313.306
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	940.549.139	940.549.139	1.827.003.217	1.827.003.217
- Ông Trần Văn Phương	29.434.950.000	29.434.950.000	-	-
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	7.205.996.000	7.205.996.000	4.132.458.000	4.132.458.000
- Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	2.433.837.004	2.433.837.004	-	-
- Công ty CP Bao Bi Biên Hoà	1.286.071.435	1.286.071.435	-	-
- Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	2.056.162.500	2.056.162.500	-	-
- CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	1.994.117.510	1.994.117.510	-	-
- Các đối tượng khác	13.776.041.836	13.776.041.836	3.282.822.447	3.282.822.447
Cộng	60.480.837.849	60.480.837.849	60.018.576.039	60.018.576.039
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	1.353.112.425	1.353.112.425	50.776.292.375	50.776.292.375
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	1.353.112.425	1.353.112.425	410.313.306	410.313.306

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Điều chỉnh do hợp nhất Vikoda	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp					
- Thuế GTGT	1.077.293.291	872.052.006	22.380.281.680	22.585.522.965	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	15.949.981	15.949.981	-
- Thuế TNDN	7.921.056.614	(86.030.256)	5.947.604.659	10.518.427.536	3.436.263.993
- Thuế Tài nguyên	167.466.700	222.456.100	1.104.550.740	1.049.561.340	-
- Tiền thuế đất	-	-	484.824.564	484.824.564	-
- Tiền sử dụng đất	-	-	1.863.490.508	1.863.490.508	-
- Thuế môn bài	-	-	22.000.000	22.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	144.982.076	63.066.053	724.174.604	671.437.622	134.653.005
- Thuế nhà thầu nộp hộ	1.434.892	-	1.294.090	2.728.982	-
- Thuế, phí khác	15.345.000	20.439.000	96.375.000	91.281.000	-
Cộng	9.327.578.573	1.091.982.903	32.640.545.826	37.305.224.498	3.570.916.998
b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	6.169.064	-	654.105.600	-	660.274.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.335.819.465	-	1.335.819.465
Cộng	6.169.064	-	1.989.925.065	-	1.996.094.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT	1.812.020.002	10.985.059
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	2.623.533.060	629.106.108
Trích trước chi phí vận chuyển	2.353.376.807	728.448.943
Trích trước chi phí thuê kho	183.879.914	130.668.826
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	460.847.730	333.591.606
Chi phí khác	2.368.050.408	449.393.754
Cộng	9.801.707.921	2.282.194.296

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.270.715.534	2.668.362.079
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.907.685.763	1.310.420.370
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (*)	9.000.000.000	-
- Phải trả khác	1.363.029.771	1.357.941.709
b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	-	22.249.269.495
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	-	7.717.077.715
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam	-	14.532.191.780
c) Dài hạn	10.320.552.544	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.320.552.544	-
Cộng	22.591.268.078	24.917.631.574

(*) Là khoản tiền nhận được từ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (giá trị theo hợp đồng là 9.000.000.000 đồng) theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Điều chỉnh do hợp nhất VKD		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	159.276.133.063	159.276.133.063	39.442.566.165	39.442.566.165	226.537.150.353	305.432.450.751	40.938.266.500	40.938.266.500
- Vay Ngân hàng	59.276.133.063	59.276.133.063	39.442.566.165	39.442.566.165	211.757.570.353	190.652.870.751	40.938.266.500	40.938.266.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	6.990.225.121	6.990.225.121	4.535.323.054	4.535.323.054	6.773.493.740	9.228.395.807	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	36.287.622.597	36.287.622.597	18.966.929.774	18.966.929.774	176.143.939.363	152.526.365.686	40.938.266.500	40.938.266.500
Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (iii)	15.998.285.345	15.998.285.345	15.940.313.337	15.940.313.337	28.840.137.250	28.898.109.258	-	-
-Vay công ty chứng khoán	-	-	-	-	14.779.580.000	14.779.580.000	-	-
- Vay tổ chức, cá nhân khác	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng (iv)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	-	-
Cộng	159.276.133.063	159.276.133.063	39.442.566.165	39.442.566.165	226.537.150.353	305.432.450.751	40.938.266.500	40.938.266.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn****(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay của:**

+ Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/311091/HĐTD ngày 06/02/2020 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/311091/HĐTD ngày 16/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 6%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đóng chai nước giải khát của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa bao gồm: Máy phóng nhãn 300 CH/M; hệ thống làm lạnh KLSW 200 D-B; máy nén khí 75HP; máy chiết rót 21.000 CH/H; hệ thống xử lý nước ngầm 15m³/h; máy chiết lon 18.000/h; máy dán nhãn 24.000 CH/H; lò hơi tầng sôi 24.000 CH/H và máy phun Nitơ.

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 6.990.225.121 VND

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của:

+ Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 08/DN/CTD/2021 ngày 02/02/2021 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 01/02/2022, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. **Số dư USD tại ngày 31/12/2021 là 712.100 USD.**

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2021/HMTD-VIKODA ngày 12/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04/02/2022, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác) được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-Vikoda ngày 12/03/2021 và Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VKD.3000 ngày 12/03/2021. **Số dư tại ngày 31/12/2021 là 19.966.290.597 VND.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là khoản vay của:

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-20190 ngày 21/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,3%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu sản xuất và mua bao bì.

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202100798 ngày 12/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,0%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng bao gồm: Dây chuyền sản xuất bình 05 gallons; dây chuyền sản xuất chai Pet; hệ thống thiết bị máy lạnh 200HP PX4; hệ thống máy lạnh 100HP PX3; xe ô tô khách BKS: 79N-2496; xe ô tô con 05 chỗ Toyota Camry; nhà kho thành phẩm; nhà phân xưởng SX5; hệ thống băng tải kết; hệ thống băng tải máy đóng lốc; xe nâng hàng diesel 2.500kg nâng cao 4m, 4 lớp ngồi lái; máy vào lốc 06 chai-15.000 BPH; máy bơm và đầu bơm ly tâm trục ngang; bộ trao đổi nhiệt Hisaka; tháp giải nhiệt Cooling Tower; trạm biến áp; hệ thống máy làm ấm chai và hệ thống bồn chứa Gaz CO2.

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 15.998.285.345 VND.

(iv) Là khoản vay giữa Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng theo HĐ số 01-13092021/HĐVV/TD-TSC ngày 13/09/2021 với lãi suất 6%, thời hạn 06 tháng, đến ngày 13/03/2022. Mục đích vay: Mua bán, đầu tư trên thị trường Nông sản, thực phẩm chế biến xuất khẩu.
Số dư tại ngày 31/12/2021 là : 100.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	57.184.357.584	127.728.500	242.426.880.967	1.820.883.759.998							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.891.325.093	-	(103.310.162)	16.788.014.931							
Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất WFC kỳ trước	-	-	-	(3.612.211.470)	-	-	(3.612.211.470)							(3.612.211.470)
Tặng/ giảm khác do Hợp nhất WFC Hậu Giang	-	-	-	30.909.133	-	-	30.909.133							1.400.000.000
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	(358.830.779)	-	-	(358.830.779)							(371.248.907)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	70.135.549.561	127.728.500	243.680.243.544	1.835.088.314.552							
Số dư tại ngày đầu kỳ này sau hội tố	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	70.135.549.561	127.728.500	243.680.243.544	1.835.088.314.552							
Tăng vốn trong kỳ (i)	-	-	(393.858.270)	(2.360.420.965)	-	10.223.279.235	7.469.000.000							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	114.836.086.249	-	17.219.164.927	132.055.251.176							
Tặng/ giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	(2.454.127.421)	-	47.493	(2.454.079.928)							
Tặng khác do Hợp nhất Vikoda	-	-	-	12.100.241.753	-	31.074.319.951	43.174.561.704							
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	(707.888.187)	-	(24.498.026)	(732.386.213)							
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.138.040.571	191.549.440.990	127.728.500	302.172.557.124	2.014.600.661.291							

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Trong kỳ, Các công ty con thực hiện việc tăng vốn điều lệ, cụ thể:

+ Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa tăng vốn điều lệ thêm 5.000.000.000 VND tương đương với 500.000 cổ phần, hình thức là phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty, theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 23/09/2021 về việc thông qua việc đăng ký tăng vốn điều lệ và Công văn của UBCK số 5266/UBCK-QLCB về việc báo cáo kết quả phát hành ESOP ngày 14/09/2021.

+ Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Miền Tây tăng vốn điều lệ thêm 2.469.000.000 VND tương đương với 246.900 cổ phần, hình thức là chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2021 về việc tăng vốn điều lệ thông qua việc chào bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư.

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty hợp và đã ban hành nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 27/10/2021 về việc thông qua một số nội dung trong việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu năm 2021. Theo đó, Công ty quyết định phát hành bổ sung 49.216.028 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá trị phát hành theo mệnh giá 492.160.280.000 đồng. Thời gian phát hành dự kiến: trong năm 2021 (sau khi được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận). Vốn điều lệ sau phát hành: 1.968.641.120.000 đồng. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách chốt danh sách cổ phiếu. Cổ đông có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho nhà đầu tư khác không phải là nhà đầu tư nước ngoài, đối tượng nhận chuyển nhượng và thực hiện quyền mua cổ phiếu khi mua phải tuân thủ quy định tại điều 195 Luật doanh nghiệp 2020 và chỉ được chuyển nhượng 01 lần trong thời gian quy định, người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng quyền mua đó cho người thứ 3. Quyền mua cổ phiếu được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác. Phương thức phát hành: Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ phát hành 3:1. Phương án sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, sau khi trừ đi các khoản chi phí phục vụ phát hành sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và tăng vốn cho các công ty thành viên. Tuy nhiên, đến hiện tại việc phát hành bổ sung cổ phiếu nêu trên vẫn đang trong thời gian chờ Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	147.648.084 10.000	147.648.084 10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngọai tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngọai tệ USD	277.028,49	552.605,06
Ngọai tệ EUR	520,42	474,76

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.516.607.035.601	VND	550.314.105.027	VND	185.846.315.084	VND	1.261.490.694.234	VND	(1.522.347.042.398)		1.991.911.107.548	VND
Tổng tài sản hợp nhất											1.991.911.107.548	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	11.015.478.945	VND	63.631.312.568	VND	500.893.980	VND	74.126.252.338	VND	7.548.855.165		156.822.792.996	VND
Tổng nợ phải trả hợp nhất											156.822.792.996	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Kỳ trước	Sản phẩm nông nghiệp		Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND				
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	168.397.024.026	292.330.364.142	-	(581.284.665)	-	460.146.103.503
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	853.116.000	-	-	-	(853.116.000)	-
Tổng doanh thu	169.250.140.026	292.330.364.142	-	(581.284.665)	(853.116.000)	460.146.103.503
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Giá vốn	155.725.341.963	232.160.401.572	-	89.463.688	(853.116.000)	387.122.091.223
Lãi gộp	13.524.798.063	60.169.962.570	-	(670.748.353)	-	73.024.012.280
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(6.154.611.595)	-	(6.154.611.595)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	9.076.158.959	38.904.026.937	2.116.782.128	111.701.801	1.276.552.915	51.485.222.740
Lãi (lỗ) khác	34.186.415	647.267.048	(13.035.108)	(289.833.032)	-	378.585.323
Doanh thu tài chính	4.996.433.271	2.651.184.286	238.228.192	216.940.533	(7.037.808)	8.095.748.474
Chi phí tài chính	3.407.229.020	1.224.677.161	233.031.019	994.714.951	(3.205.746.997)	2.653.905.154
Lợi nhuận trước thuế	6.072.029.770	23.339.709.806	(2.124.620.063)	(8.004.669.199)	1.922.156.274	21.204.606.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.589.999	3.767.282.697	-	-	-	3.774.872.696
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	641.718.961	641.718.961
Lợi nhuận trong năm	6.064.439.771	19.572.427.109	(2.124.620.063)	(8.004.669.199)	1.280.437.313	16.788.014.931

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.658.042.685.094	544.988.320.789	188.642.133.723	1.583.935.383.205	(1.672.126.582.243)							2.303.481.940.568
Tổng tài sản hợp nhất												2.303.481.940.568
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	114.111.136.361	40.695.648.955	839.583.715	159.406.063.699	(26.171.153.453)							288.881.279.277
Tổng nợ phải trả hợp nhất												288.881.279.277
Kỳ này												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	131.414.238.850	278.941.618.143	-	107.124.773.852	-							517.480.630.845
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	532.000.000	-	-	-	-	(532.000.000)						-
Tổng doanh thu	131.946.238.850	278.941.618.143	-	107.124.773.852	-	(532.000.000)						517.480.630.845
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Giá vốn	125.212.671.731	226.708.984.629	-	66.192.834.923	-	(492.000.000)						417.622.491.283
Lãi gộp	6.733.567.119	52.232.633.514	-	40.931.938.929	-	(40.000.000)						99.858.139.562
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(11.412.512.147)	-							(11.412.512.147)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	1.876.565.145	41.446.334.190	265.325.886	25.485.128.279	47.297.938.620							116.371.292.120
Lãi (lỗ) khác	9.137.875	118.746.962	(10)	330.178.406	-							458.063.233
Doanh thu tài chính	15.900.087.817	12.419.583.954	213.553.326	158.192.846.141	83.561.502.465							270.287.573.703
Chi phí tài chính	(21.150.209.512)	430.940.058	(2.847.837.205)	112.417.886.675	16.546.620.457							105.397.400.473
Lợi nhuận trước thuế	41.916.437.178	22.893.690.182	2.796.064.635	50.139.436.375	19.676.943.388							137.422.571.758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.576.445.101	4.566.344.669	338.935.731	3.373.941.576	-							11.855.667.077
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(6.488.346.495)						(6.488.346.495)
Lợi nhuận trong năm	38.339.992.077	18.327.345.513	2.457.128.904	46.765.494.799	26.165.289.883							132.055.251.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	131.414.238.850	169.183.443.691
- Doanh thu bán thành phẩm	390.619.766.020	292.731.731.146
Cộng	522.034.004.870	461.915.174.837
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	3.932.198.824	-
- Hàng bán bị trả lại	621.175.201	1.769.071.334
	4.553.374.025	1.769.071.334
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	517.480.630.845	460.146.103.503

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	125.212.671.731	156.285.961.570
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	290.081.138.593	231.070.630.580
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(234.500.927)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.328.680.959	-
Cộng	417.622.491.283	387.122.091.223

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.033.845.075	128.662.078.447
Chi phí nhân công	83.811.875.670	71.878.745.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.052.089.565	15.877.478.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.118.301.612	44.309.251.302
Chi phí dự phòng	(684.633.933)	1.785.486.419
Chi phí khác bằng tiền	27.960.748.264	20.344.070.142
Cộng	361.292.226.253	282.857.110.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488.616.281	1.554.263.059
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.448.362	174.789.099
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	42.636.522.121	-
Lãi trái phiếu	129.848.888.889	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.519.959.549	1.335.317.068
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	10.194.102.816	5.031.379.248
Doanh thu tài chính khác	84.480.035.685	-
Cộng	270.287.573.703	8.095.748.474

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.703.721.598	1.148.524.982
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	729.297.948	978.703.204
Lỗ bán các khoản đầu tư	100.100.111.673	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	706.966.830	509.176.969
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(384.387.500)	17.499.999
Chi phí tài chính khác	541.689.924	-
Cộng	105.397.400.473	2.653.905.154

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	21.349.554.629	5.000.583.586
Chi phí vật liệu bao bì	331.781.142	-
Chi phí đồ dùng cụ, đồ dùng	28.770.350	6.129.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.269.078	9.971.880
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	36.750.570.129	23.176.009.250
Chi phí bằng tiền khác	6.620.671.606	3.590.712.312
Cộng	65.198.616.934	31.783.406.939
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.754.270.387	6.956.985.812
Chi phí vật liệu quản lý	76.400.600	3.738.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	253.553.414	138.398.212
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.851.538.944	1.380.368.509
Thuế, phí và lệ phí	474.671.848	436.659.389
Chi phí dự phòng	(3.032.696.703)	2.043.394.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.645.878.413	2.006.353.686
Chi phí bằng tiền khác	6.813.105.584	5.449.478.824
Lợi thế Thương mại	32.335.952.699	1.286.438.532
Cộng	51.172.675.186	19.701.815.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.855.667.077	3.774.872.696

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.836.086.249	16.891.325.093
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	778	114
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

a) CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ (*)
2	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
3	Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
4	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
5	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
6	Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
7	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
8	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
9	Văn Phòng Đại diện AWR LLOYD LIMITED Tại TP Hồ Chí Minh	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
10	Công ty TNHH Thương mại Thăng Long Hà Nội	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
11	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
12	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
13	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
14	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

(*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vào TSC chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Mua hàng		193.415.662	83.203.018
Hàng bán bị trả lại		-	6.025.008
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.518.301.371	17.095.890
Bán hàng		-	230.184.000
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HĐQT		
Mua hàng		-	170.136.000
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		788.092.194	335.132.881
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		2.110.684.156	1.223.951.116
Chi phí cho hoạt động Hợp tác đầu tư		-	446.511.425
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.435.648.856	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ		
Chi phí Hợp tác đầu tư		729.297.948	532.191.780
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		5.067.029.872	2.043.870.683
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.830.428.283	622.058.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Phải thu từ bán hàng		116.388.395	116.388.395
Phải thu khác		5.270.200.793	5.362.792.400
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		35.090.000.000	2.000.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		1.535.397.261	17.095.890
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HDQT		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		25.410.000.000	2.700.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.123.225.075	335.132.881
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		1.353.112.425	410.313.306
Phải thu khách hàng		18.960.448	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		-	14.000.000.000
Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	532.191.780
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		119.196.000.000	67.678.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		6.418.933.434	2.043.870.683
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		69.280.000.000	33.100.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.388.134.857	622.058.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	252.000.000	231.150.000
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị</i>	<i>192.000.000</i>	<i>175.100.000</i>
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	48.000.000	48.000.000
Ông Phan Minh Sáng	36.000.000	36.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	36.000.000	36.000.000
Bà Tường Thị Thu Hạnh	36.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Thế Cao	36.000.000	19.100.000
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>	<i>60.000.000</i>	<i>56.050.000</i>
Bà Ninh Thị Phương	7.733.333	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Minh Phương	18.000.000	9.550.000
Ông Phí Xuân Trường	-	4.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	16.266.667	-
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	854.887.031	926.275.296
Ông Phan Minh Sáng	559.721.911	683.268.696
Ông Chu Thanh Quân	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Trang	285.165.120	243.006.600
Cộng	1.106.887.031	1.157.425.296

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV năm 2021 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.



Chu Thanh Quân
Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 1 năm 2022

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu